

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>62,664,894,750</b>	<b>51,899,071,102</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V. 1</b>	<b>37,697,316,964</b>	<b>24,484,570,685</b>
1. Tiền	111		15,579,034,611	13,892,671,237
2. Các khoản tương đương tiền	112		22,118,282,353	10,591,899,448
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>24,515,769,318</b>	<b>25,397,116,465</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V. 2	20,476,503,271	25,674,005,817
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V. 3	197,125,000	90,125,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V. 4a	7,474,294,028	953,123,648
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V. 5	(3,632,152,981)	(1,320,138,000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>451,808,468</b>	<b>1,866,568,502</b>
1. Hàng tồn kho	141	V. 6	451,808,468	1,866,568,502
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		-	<b>150,815,450</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V. 7	-	150,815,450
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>33,291,732,036</b>	<b>29,801,844,412</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>81,616,458</b>	<b>81,616,458</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	V. 4b	81,616,458	81,616,458
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>24,771,455,797</b>	<b>22,101,092,694</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V. 8	24,771,455,797	22,097,092,694
<i>Nguyên giá</i>	222		45,617,532,151	46,309,793,061
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(20,846,076,354)	(24,212,700,367)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V. 9	-	4,000,000
<i>Nguyên giá</i>	228		36,000,000	36,000,000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(36,000,000)	(32,000,000)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>	V. 10	<b>4,012,125,699</b>	<b>4,944,841,264</b>
<i>Nguyên giá</i>	231		7,156,229,643	8,088,945,208
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	232		(3,144,103,944)	(3,144,103,944)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>4,282,286,157</b>	<b>2,615,372,000</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V. 11	4,282,286,157	2,615,372,000
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>144,247,925</b>	<b>58,921,996</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V. 12	144,247,925	58,921,996
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>95,956,626,786</b>	<b>81,700,915,514</b>

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

**Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)**

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015		01/01/2015	
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>53,629,402,711</b>		<b>40,746,393,434</b>	
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>46,791,232,253</b>		<b>37,467,776,976</b>	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V. 13	778,464,444		1,765,900,000	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V. 14	322,167,689		400,000,000	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V. 15	4,878,265,089		3,830,516,917	
4. Phải trả người lao động	314	V. 16	18,775,877,665		10,461,150,810	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		-		6,600,000	
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-		-	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-		-	
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-		-	
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V. 17a	13,895,873,816		13,684,881,698	
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V. 18a	3,467,314,660		3,906,288,440	
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-		-	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V. 19	4,673,268,890		3,412,439,111	
13. Quỹ bình ổn giá	323		-		-	
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-		-	
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>6,838,170,458</b>		<b>3,278,616,458</b>	
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-		-	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-		-	
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-		-	
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-		-	
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-		-	
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-		-	
7. Phải trả dài hạn khác	337	V. 17b	2,742,616,458		1,778,616,458	
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V. 18b	3,795,554,000		1,500,000,000	
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-		-	
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-		-	
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-		-	
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-		-	
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		300,000,000		-	

**CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

179A Dương Quảng Hàm, phường 5, quận Gò Vấp, TP. HCM

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Mẫu B 01-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015		01/01/2015	
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>42,327,224,075</b>		<b>40,954,522,080</b>	
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>		<b>37,543,808,770</b>		<b>35,364,197,760</b>	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V. 20	30,013,180,504		24,656,066,015	
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		-		-	
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-		-	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-		-	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-		-	
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-		-	
5. Cổ phiếu quỹ	415		-		-	
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-		-	
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-		-	
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V. 20	-		3,288,750,000	
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-		-	
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-		-	
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V. 20	7,530,628,266		7,419,381,745	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-		7,419,381,745	
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		7,530,628,266		-	
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-		-	
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>4,783,415,305</b>		<b>5,590,324,320</b>	
1. Nguồn kinh phí	431	V. 21	727,901,568		602,095,018	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432	V. 22	4,055,513,737		4,988,229,302	
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>95,956,626,786</b>		<b>81,700,915,514</b>	

*[Signature]*

*[Signature]*



Ngày 01 năm 2016

**Lê Thành Tín**  
Người lập biểu

**Phan Xuân Thiện**  
Kế toán trưởng

**Võ Quang Sơn**  
Giám đốc

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

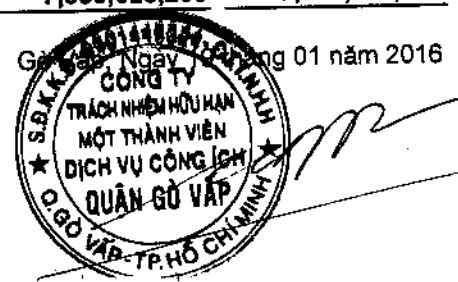
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 1	133,105,297,259	137,741,753,069
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 1	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 1	133,105,297,259	137,741,753,069
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 2	115,771,029,771	118,004,333,857
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		17,334,267,488	19,737,419,212
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 3	832,158,343	834,688,753
7. Chi phí tài chính	22	VI. 4	484,269,781	692,448,009
Trong đó: chi phí lãi vay	23		484,269,781	692,448,009
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 5	12,154,903,300	10,775,353,186
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5,527,252,750	9,104,306,770
11. Thu nhập khác	31	VI. 6	4,143,767,053	398,898,728
12. Chi phí khác	32	VI. 7	16,368,180	-
13. Lợi nhuận khác	40		4,127,398,873	398,898,728
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		9,654,651,623	9,503,205,498
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI. 8	2,124,023,357	2,083,823,753
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7,530,628,266	7,419,381,745

Lê Thành Tín  
Người lập biểu

Phan Xuân Thiện  
Kế toán trưởng



Võ Quang Sơn  
Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		9,654,651,623	9,503,205,498
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	IV. 8, 9	3,947,371,855	7,180,377,498
- Các khoản dự phòng	03		2,312,014,981	520,138,000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(119,863,003,455)	(1,065,345,951)
- Chi phí lãi vay	06	V. 4	832,158,343	692,448,009
- Các khoản điều chỉnh khác	07		300,000,000	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		(102,816,806,653)	16,830,823,054
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(1,279,852,384)	(11,398,200,019)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		1,414,760,034	2,517,660,732
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		4,801,227,554	1,071,785,753
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(85,325,929)	(58,921,996)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	IV. 15	(832,158,343)	(692,448,009)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		1,685,324,294	(2,349,545,327)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		1,071,673,073	635,633,600
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3,706,749,382)	(3,595,034,824)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(99,747,907,736)</b>	<b>2,961,752,964</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(9,734,598,157)	(2,879,148,364)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V. 6	5,595,318,181	2,008,727,273
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		115,771,029,771	841,169,258
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>111,631,749,795</b>	<b>(29,251,833)</b>

Mẫu B 03-DN

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn vốn chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		11,345,641,240	11,612,584,316
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(10,016,737,020)	(12,694,595,356)
5. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>1,328,904,220</b>	<b>(1,082,011,040)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>13,212,746,279</b>	<b>1,850,490,091</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60 IV. 1</b>		<b>24,484,570,685</b>	<b>22,634,080,594</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70 IV. 1</b>		<b>37,697,316,964</b>	<b>24,484,570,685</b>



Lê Thành Tín  
Người lập biểu



Phan Xuân Thận  
Kế toán trưởng



Võ Quang Sơn  
Giám đốc

## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH** Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

### **I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY**

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Nhà nước
2. Lĩnh vực kinh doanh : Dịch vụ công ích.
3. Ngành nghề kinh doanh : Hoạt động kinh doanh phục vụ công ích xã hội.
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : không quá 12 tháng.
5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính:

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Công ty đã trình bày lại các thông tin so sánh do vậy các số liệu trình bày trong Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 so sánh được với số liệu tương ứng của năm trước.

### **6. Nhân viên**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015, Công ty có 529 nhân viên đang làm việc.

### **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

#### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12 hàng năm.

#### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

### **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng**

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/209/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty đã áp dụng Thông tư này trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015

#### **2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp tại Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán doanh nghiệp của Bộ Tài Chính trong việc lập Báo cáo Tài chính.

### **IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc dựa trên cơ sở giả định Công ty hoạt động kinh doanh liên tục và sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.



## 2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không có kỳ hạn và có kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền.

## 3. Các khoản phải thu

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
  - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
  - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
  - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
  - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

## 4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được ghi nhận khi giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 5. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

### **Công cụ, dụng cụ**

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

## 6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

#### 7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### 8. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do bán hoặc thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

#### 9. Khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ trưởng Bộ Tài chính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

Căn cứ biên bản kiểm tra ngày 30/09/2015 của UBND Quận Gò Vấp, từ ngày 01/01/2015, Công ty đã đăng ký thay đổi thời gian khấu hao đối với một số tài sản:

- Thay đổi thời gian khấu hao của nhà 179A Dương Quảng Hàm và nhà 22A Quang Trung từ 10 năm lên 25 năm.

- Thay đổi thời gian khấu hao của 5 xe ép rác từ 6 năm lên 10 năm.

Việc thay đổi thời gian khấu hao làm cho chi phí khấu hao giảm 2.061.920.698 đồng dẫn đến lợi nhuận trước thuế tăng tương ứng 2.061.920.698 đồng.

Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau:

##### Tài sản cố định hữu hình:

	<u>Giai đoạn trước</u> <u>01/01/2015</u>	<u>Giai đoạn sau</u> <u>01/01/2015</u>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 15 năm	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 06 năm	03 - 06 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 06 năm	03 - 06 năm

##### Tài sản cố định vô hình:

- Phần mềm máy tính	03 năm	03 năm
---------------------	--------	--------

#### 10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

#### **11. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả**

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

#### **12. Vốn chủ sở hữu**

##### ***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của chủ sở hữu.

##### ***Vốn khác của chủ sở hữu***

Vốn khác được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, đánh giá lại tài sản và giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản được tặng, biếu, tài trợ sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản này.

#### **13. Phân phối lợi nhuận**

Lợi nhuận sau thuế được phân phối và sử dụng theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

#### **14. Ghi nhận doanh thu và thu nhập**

##### ***Doanh thu bán hàng hoá***

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

##### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

#### **Doanh thu bán bất động sản**

Doanh thu bán bất động sản Công ty là chủ đầu tư được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời tất cả các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, doanh nghiệp đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

#### **Doanh thu xây dựng**

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc năm tài chính.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

#### **Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động**

Doanh thu cho thuê tài sản hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Tiền cho thuê nhận trước của nhiều kỳ được phân bổ vào doanh thu phù hợp với thời gian cho thuê.

#### **Tiền lãi**

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

### **15. Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

#### **16. Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

##### ***Thuế thu nhập hiện hành***

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

##### ***Thuế thu nhập hoãn lại***

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
  - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
  - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi

#### **17. Bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

Giao dịch với các bên liên quan với Công ty được trình bày ở thuyết minh số VI.2

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tiền mặt tại quỹ	363,534,688	62,170,293
Tiền gửi ngân hàng	15,215,499,923	13,830,500,944
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn tính đến ngày đáo hạn dưới 3 tháng)	<u>22,118,282,353</u>	<u>10,591,899,448</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>37,697,316,964</u></b>	<b><u>24,484,570,685</u></b>

**2. Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Công ty TNHH MTV Môi trường Đô Thị Thành phố Hồ Chí Minh	4,417,267,161	-
- Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Công trình quận Gò Vấp	4,553,718,893	15,791,084,574
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Địa ốc Thành Phố	2,395,234,000	-
- Phòng Tài nguyên Môi trường Quận Gò Vấp	2,051,218,984	1,599,542,666
- Các khách hàng khác	<u>7,059,064,233</u>	<u>8,283,378,577</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>20,476,503,271</u></b>	<b><u>25,674,005,817</u></b>

**3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Công ty TNHH May và Trang bị BHLĐ Huy Trường	182,000,000	50,000,000
- Các nhà cung cấp khác	<u>15,125,000</u>	<u>40,125,000</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>197,125,000</u></b>	<b><u>90,125,000</u></b>

**4. Phải thu khác**

**a. Phải thu ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải thu đội vận chuyển	233,601,963	195,534,200
Phải thu đội quản lý nhà	-	-
Phải thu đội môi trường	200,314,942	200,314,942
Lãi dự thu các khoản tiền gửi có kỳ hạn	86,642,329	67,476,746
Chi phí thiết kế chung cư phường 16	213,000,000	213,000,000
Ký quỹ Công ty TNHH Sài Gòn Co.op Gò Vấp	30,000,000	30,000,000
Tạm ứng chi phí cho cán bộ công nhân viên	1,050,868,818	50,700,000
Phải thu công trình cải tạo, mở rộng trường Trung học Kim Đồng - Công ty CP Tư vấn Xây dựng Hà Đình	5,595,373,000	-
Các khoản phải thu khác	<u>64,492,976</u>	<u>196,097,760</u>
<b>Cộng</b>	<b><u>7,474,294,028</u></b>	<b><u>953,123,648</u></b>

**b. Phải thu dài hạn khác**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Khoản phải thu tiền thuê chung cư của Công ty Đầu tư Tài chính Nhà Nước	81,616,458	81,616,458
<b>Cộng</b>	<b><u>81,616,458</u></b>	<b><u>81,616,458</u></b>

**5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát	1,519,693,780	455,908,000
Công ty TNHH Xây Dựng Thành Phát Lộc	214,099,891	64,230,000
Công ty Thương nghiệp Tổng hợp Gò Vấp	800,000,000	800,000,000
Công ty CP Tập đoàn TV ĐT XD An Cư	32,481,400	-
Công ty CP Cấp nước Gia Định	360,582,193	-
Công ty TNHH TM Song Kim	300,875,717	-
Công ty TNHH Nguyễn Gia Huy	254,100,000	-
Công ty TNHH Xây Dựng An Phước Thuận	28,000,000	-
Công ty CP Đầu tư và XD Tài Anh	122,320,000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>3,632,152,981</u></b>	<b><u>1,320,138,000</u></b>

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Số đầu năm	1,320,138,000	800,000,000
Trích lập dự phòng bổ sung	2,312,014,981	520,138,000
<b>Số cuối năm</b>	<b><u>3,632,152,981</u></b>	<b><u>1,320,138,000</u></b>

**6. Hàng tồn kho**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (*)	451,808,468	1,866,568,502
<b>Cộng</b>	<b><u>451,808,468</u></b>	<b><u>1,866,568,502</u></b>

(\*) Trong đó:

- Hệ thống thoát nước tại thửa 662 & 663 tờ số 10 P.15 Q.Gò Vấp	-	289,593,855
- Đào và vận chuyển đất, xà bần - Khu TT Kinh tế, kỹ thuật, hậu cần	-	977,758,750
- San lấp mặt bằng và phần BTCT móng nhà xưởng + văn phòng	356,059,432	356,059,432
- Mở rộng, nâng cấp đường Nguyễn Văn Dung, phường 6, quận Gò Vấp	-	234,755,140
- Các công trình khác	95,749,036	8,401,325
<b>Cộng</b>	<b><u>451,808,468</u></b>	<b><u>1,866,568,502</u></b>

**7. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Khấu hao cơ bản tiền thuê nhà phải nộp NSNN	-	150,815,450
<b>Cộng</b>	<b><u>-</u></b>	<b><u>150,815,450</u></b>

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, đồ dùng quản lý	Tổng cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Tại 01/01/2015	14,955,613,882	179,130,000	30,830,405,134	344,644,045	46,309,793,061
Tăng trong năm	-	-	7,942,138,000	125,546,000	8,067,684,000
Mua sắm mới	-	-	-	125,546,000	125,546,000
Đầu tư XDCB hoàn thành	-	-	7,942,138,000	-	7,942,138,000
Giảm trong năm	-	-	(8,759,944,910)	-	(8,759,944,910)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(8,759,944,910)	-	(8,759,944,910)
<b>Tại 31/12/2015</b>	<b>14,955,613,882</b>	<b>179,130,000</b>	<b>30,012,598,224</b>	<b>470,190,045</b>	<b>45,617,532,151</b>
<i>Trong đó:</i>					
Đã hết khấu hao nhưng còn sử dụng	137,000,000	102,850,000	8,729,732,443	209,791,410	9,179,373,853
<b>Hao mòn lũy kế</b>					
Tại 01/01/2015	4,529,779,672	117,932,161	19,303,617,811	261,370,723	24,212,700,367
Tăng trong năm	506,956,002	16,970,168	3,361,688,781	57,756,904	3,943,371,855
Khấu hao trong năm	506,956,002	16,970,168	3,361,688,781	57,756,904	3,943,371,855
Giảm trong năm	-	-	7,309,995,868	-	7,309,995,868
Thanh lý, nhượng bán	-	-	7,309,995,868	-	7,309,995,868
<b>Tại 31/12/2015</b>	<b>5,036,735,674</b>	<b>134,902,329</b>	<b>15,355,310,724</b>	<b>319,127,627</b>	<b>20,846,076,354</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại 01/01/2015	10,425,834,210	61,197,839	11,526,787,323	83,273,322	22,097,092,694
Tại 31/12/2015	9,918,878,208	44,227,671	14,657,287,500	151,062,418	24,771,455,797

Một số phương tiện vận tải được đem đi thế chấp cho các khoản vay, chi tiết như sau:

- 02 xe ô tô chở rác hiệu Hyundai mang biển số 51C-338.79 và 51C-338.48, có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 5.258.091.571 VND và 3.686.923.729 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP Hồ Chí Minh.
- 02 xe ô tô chở rác thải mang biển số 51C-165.13 và 51C-165.12, có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 4.771.458.728 VND và 2.350.732.716 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn - CN Bắc Sài Gòn.
- 02 xe ô tô ép rác mang biển số 51C-645.79 và 51C-635.10, có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 5.326.397.818 VND và 5.148.851.226 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố

**9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2015	36,000,000	32,000,000	4,000,000
Khấu hao trong năm	-	4,000,000	(4,000,000)
<b>Tại 31/12/2015</b>	<b>36,000,000</b>	<b>36,000,000</b>	<b>-</b>



**10. Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư bao gồm tòa nhà quyền sử dụng đất và tài sản trên đất thuộc sở hữu Nhà nước đang giao cho Công ty quản lý và khai thác hộ Nhà nước. Trong đó, có một số căn hộ chung cư để phục vụ cho mục đích bán trả góp, hỗ trợ di dời tái định cư. Công ty không tiến hành khấu hao đối với các căn hộ này.

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Tại 01/01/2015	8,088,945,208	3,144,103,944	4,944,841,264
Khấu hao trong năm	-	-	-
Bán nhà trong năm	(932,715,565)	-	(932,715,565)
Tại 31/12/2015	<b>7,156,229,643</b>	<b>3,144,103,944</b>	<b>4,012,125,699</b>

**11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Kết chuyển vào TSCĐ trong năm	Số cuối năm
Mua sắm TSCĐ	2,615,372,000	5,326,766,000	7,942,138,000	-
XDCB dở dang	-	4,282,286,157	-	4,282,286,157
Công trình Cửa hàng tiện ích - 568 Nguyễn Oanh	-	4,282,286,157	-	4,282,286,157
<b>Cộng</b>	<b>2,615,372,000</b>	<b>9,609,052,157</b>	<b>7,942,138,000</b>	<b>4,282,286,157</b>

**12. Chi phí trả trước dài hạn**

	Số đầu năm	Phát sinh tăng trong năm	Phân bổ vào chi phí trong năm	Số cuối năm
Công cụ, dụng cụ	58,921,996	227,713,634	142,387,705	144,247,925
<b>Cộng</b>	<b>58,921,996</b>	<b>227,713,634</b>	<b>142,387,705</b>	<b>144,247,925</b>

**13. Phải trả người bán ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Cơ khí Số Sáu	-	43,000,000
- Công ty Cổ phần Vận tải TM XD Công Nghiệp Đức Long	-	1,722,900,000
- Công ty TNHH MTV Đông Hải	615,464,970	-
- Công ty Cổ phần Vỏ xe DANA	97,891,794	-
- Công ty TNHH TM DV Lê Hùng Sao Mai	65,107,680	-
<b>Cộng</b>	<b>778,464,444</b>	<b>1,765,900,000</b>

**14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

	31/12/2015	01/01/2015
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng và Thương mại Đông Tây	-	200,000,000
- Đoàn Văn Ninh	-	200,000,000
- Khách hàng thuê căn hộ chung cư Khang Gia	197,232,000	-
- Long Văn Cổ	121,360,689	-
- Các nhà cung cấp khác	3,575,000	-
<b>Cộng</b>	<b>322,167,689</b>	<b>400,000,000</b>

**15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,707,657,708	2,722,556,443
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,472,677,615	978,293,726
Thuế thu nhập cá nhân	31,623,454	129,666,748
Phí vệ sinh môi trường	69,803,257	-
Khấu hao cơ bản tiền thuế nhà phải nộp NSNN	596,503,055	-
<b>Cộng</b>	<b><u>4,878,265,089</u></b>	<b><u>3,830,516,917</u></b>

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nộp Ngân sách Nhà nước của Công ty trong năm như sau :

	<u>01/01/2015</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/12/2015</u>
Thuế GTGT hàng bán nội địa	2,722,556,443	7,268,520,701	7,283,419,436	2,707,657,708
Thuế thu nhập doanh nghiệp	978,293,726	2,179,708,183	1,685,324,294	1,472,677,615
Thuế thu nhập cá nhân	129,666,748	80,773,771	178,817,065	31,623,454
Thuế đất, tiền thuế đất	-	753,560,068	753,560,068	-
Phí vệ sinh môi trường	-	893,351,735	823,548,478	69,803,257
Khấu hao cơ bản tiền thuế nhà phải nộp NSNN	(150,815,450)	2,032,915,569	1,285,597,064	596,503,055
Thuế môn bài	-	3,000,000	3,000,000	-
Phạt thuế, thuế chậm nộp	-	267,742,238	267,742,238	-
<b>Cộng (*)</b>	<b><u>3,679,701,467</u></b>	<b><u>13,479,572,265</u></b>	<b><u>12,281,008,643</u></b>	<b><u>4,878,265,089</u></b>

(\*) Trong đó:

Số nộp thừa (xem thuyết minh IV.6)	150,815,450	-
Số còn phải nộp	3,830,516,917	4,878,265,089

**Thuế giá trị gia tăng**

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các sản phẩm và dịch vụ như sau:

- Dịch vụ tang lễ : Không chịu thuế
- Dịch vụ vệ vệ sinh, thoát nước đường phố, công viên và Các hoạt động: : 10%

**Thuế thu nhập doanh nghiệp**

Xem thuyết minh III.16 và thuyết minh V.8

**Các loại thuế khác**

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

Theo hướng dẫn của công văn số 6047/UBND-CNN ngày 13/11/2013 về việc quản lý, sử dụng tiền cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước do ủy ban nhân dân thành phố là đại diện chủ sở hữu đang tạm giao cho các công ty TNHH MTV 100% vốn nhà nước quản lý giữ hộ thì: tiền thu được từ việc cho thuê nhà thuộc sở hữu nhà nước sau khi khấu trừ chi phí quản lý và các chi phí hợp lệ khác được nộp vào một mục riêng của ngân sách thành phố (áp dụng từ năm tài chính 2013).

Việc xác định nghĩa vụ thuế các loại phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Số thuế phải nộp theo quyết toán thuế của Công ty chịu sự kiểm tra của Cơ quan Thuế, do đó số thuế trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của Cơ quan Thuế.

**16. Phải trả người lao động**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Phải trả viên chức quản lý	1,138,457,122	785,517,393
Phải trả người lao động	17,637,420,543	9,675,633,417
<b>Cộng</b>	<b><u>18,775,877,665</u></b>	<b><u>10,461,150,810</u></b>

Công ty thực hiện trích quỹ lương năm 2015 cho người lao động và viên chức quản lý theo Thông tư số 18/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 và Thông tư số 19/2013/TT-BLĐTBXH ngày 09 tháng 09 năm 2013 của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội, hướng dẫn thực hiện Nghị định số 50/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2013 và Nghị định số 51/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 05 năm 2013 của Chính phủ. Chi tiết quỹ lương trích trong năm như sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Quỹ lương thực hiện của viên chức quản lý	2,653,560,000	2,250,475,359
Quỹ lương thực hiện của người lao động	44,866,586,243	43,928,025,641
<b>Cộng</b>	<b><u>47,520,146,243</u></b>	<b><u>46,178,501,000</u></b>

Quỹ tiền lương thực hiện năm 2014 của Công ty đã được UBND Quận Gò Vấp phê duyệt theo Thông báo 109/TB-UBND ngày 24 tháng 6 năm 2015.

Công ty đang chờ phê duyệt của cấp có thẩm quyền đối với Quỹ tiền lương thực hiện năm 2015.

**17. Phải trả khác**

**a. Phải trả ngắn hạn khác**

	<u>31/12/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Kinh phí công đoàn	99,013,850	-
- Phải trả ngân sách (tiền bán nhà chung cư)	1,081,239,009	770,338,931
- Các khoản phải hoàn thuế cho các đội	1,489,356,103	1,470,570,090
- Tài sản thừa chờ xử lý	-	-
- Phải trả các đội thi công	7,564,620,267	10,143,475,189
- Phải trả chi phí sửa chữa, bảo trì nhà công sản	-	407,316,392
- Nhận ký quỹ trạm xăng Thạnh Lộc	22,000,000	-
- Phải trả ngân sách (quản lý hộ nhà chung cư Khang Gia, An Sương)	2,491,125,985	-
- Phải trả ngân sách (quản lý hộ lãi trả góp chung cư Khang Gia, An Sương)	189,987,016	-
- Phải trả ngân sách (cho thuê giữ xe Công viên Làng Hoa)	665,454,544	544,318,182
- Phải trả ngân sách (cho thuê mặt bằng Làng Hoa)	166,818,185	269,090,914
- Các khoản phải trả ngắn hạn khác	126,258,857	79,772,000
<b>Cộng</b>	<b><u>13,895,873,816</u></b>	<b><u>13,684,881,698</u></b>

**b. Phải trả dài hạn khác**

	31/12/2015	01/01/2015
<b>Nợ dài hạn</b>		
- Phải trả lại tiền bán trả góp nhà Chung cư cho Quỹ đầu tư	81,616,458	81,616,458
<b>Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn</b>		
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam	1,200,000,000	1,200,000,000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Tâm Huỳnh	240,000,000	240,000,000
- Trường THPT Lý Thái Tổ	135,000,000	171,000,000
- Công ty Cổ phần Ta Ca	1,000,000,000	-
- Các khách hàng khác	86,000,000	86,000,000
<b>Cộng</b>	<b>2,742,616,458</b>	<b>1,778,616,458</b>

**18. Vay và nợ thuê tài chính**

**a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

	31/12/2015		Phát sinh trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (a)	-	-	1,448,626,270	2,537,050,160	1,088,423,890	1,088,423,890
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.HCM (b)	1,950,342,660	1,950,342,660	5,812,164,970	5,979,886,860	2,117,864,550	2,117,864,550
Nợ dài hạn đến hạn trả Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (c)	700,000,000	700,000,000	700,000,000	700,000,000	700,000,000	700,000,000
Nợ dài hạn đến hạn trả Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (d)	816,972,000	816,972,000	816,972,000	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,467,314,660</b>	<b>3,467,314,660</b>	<b>8,777,763,240</b>	<b>9,216,737,020</b>	<b>3,906,288,440</b>	<b>3,906,288,440</b>

Thông tin về các khoản vay và nợ ngắn hạn như sau:

- (a) Khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo hợp đồng tín dụng số: 6321-LAV-201400654 ngày 26 tháng 09 năm 2014. Hạn mức vay: 5.000.000.000 đồng. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.  
Tài sản đảm bảo: Xe tải ben 57M-2665; 57M-2955; 57M-3007; 57M-3172 tổng giá trị tài sản thế chấp là 3.348.800.000 đồng đảm bảo cho hạn mức 2.300.000.000 đồng, phần còn lại sẽ bổ sung tài sản thế chấp theo tiến độ giải ngân.
- (b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.HCM theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 07-12.13/HĐTDHM/TPB.NOH ngày 31 tháng 12 năm 2013. Hạn mức vay: 5.000.000.000 đồng. Thời hạn vay: tối đa không quá 4 tháng. Lãi suất: theo từng giấy nhận nợ. Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động.  
Tài sản đảm bảo: xe ô tô chở rác BS 51C-338.79; 51C-338.48 tổng giá trị tài sản thế chấp là 3.725.000.000 đồng.
- (c) Xem thuyết minh số IV.18b
- (d) Xem thuyết minh số IV.18b

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong năm như sau:

	Tại ngày 01/01/2015	Số tiền vay trong năm	Thanh toán trong năm	Nợ đến hạn trả	Tại ngày 31/12/2015
<b>A - Vay ngắn hạn ngân hàng</b>	<b>3,206,288,440</b>	<b>7,260,791,240</b>	<b>8,516,737,020</b>	-	<b>1,950,342,660</b>
Ngân hàng Nông Ngh nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	1,088,423,890	1,448,626,270	2,537,050,160	-	-
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh TP.HCM	2,117,864,550	5,812,164,970	5,979,686,860	-	1,950,342,660
<b>B - Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>700,000,000</b>	-	-	<b>1,516,972,000</b>	<b>1,516,972,000</b>
Ngân hàng Nông Ngh nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	700,000,000	-	700,000,000	700,000,000	700,000,000
Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	-	816,972,000	816,972,000
<b>Cộng</b>	<b>3,906,288,440</b>	<b>7,260,791,240</b>	<b>8,516,737,020</b>	<b>1,516,972,000</b>	<b>3,467,314,660</b>

**b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn**

	31/12/2015		Phát sinh trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn (*)	800,000,000	800,000,000	-	700,000,000	1,500,000,000	1,500,000,000
Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chí Minh (**)	2,995,554,000	2,995,554,000	4,084,850,000	1,089,296,000	-	-
<b>Cộng</b>	<b>3,795,554,000</b>	<b>3,795,554,000</b>	<b>4,084,850,000</b>	<b>1,789,296,000</b>	<b>1,500,000,000</b>	<b>1,500,000,000</b>

Chi tiết khoản vay dài hạn:

(\*) Khoản vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - Chi nhánh Bắc Sài Gòn theo Hợp đồng vay số 6321-LAV-201200360 ngày 15 tháng 05 năm 2012. Hạn mức vay: 3.600.000.000 đồng. Mục đích vay là mua xe chở rác thải. Lãi suất: 17,5%/năm và điều chỉnh theo từng lần nhận nợ cụ thể.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 6321-LAV-201200371 ngày 15 tháng 5 năm 2012 ký với Ngân hàng Nông Nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Chi nhánh Bắc Sài Gòn. Thế chấp 02 xe chở rác thải Hyundai biển số 51C-165.13 và 51C-165.12. Tổng giá trị: 5.200.000.000 VND.

(\*\*) Vay dài hạn từ Quỹ Bảo vệ Môi Trường theo Hợp đồng tín dụng số 05-01/QBVMТ-HĐTD ngày 29 tháng 5 năm 2015 với số tiền vay 4.084.850.000 đồng, mục đích vay là thực hiện dự án: Đầu tư mua sắm 02 xe ép rác". Thời hạn vay là 5 năm. Lãi suất trong hạn là 4,8%/năm. Tài sản thế chấp là bằng tài sản hình thành từ vốn vay là 02 chiếc xe ép rác đầu tư mới, tổng giá trị Tài sản thế chấp là 5.835.500.000

Chi tiết phát sinh của khoản vay dài hạn như sau:

	Tại ngày 01/01/2015	Số tiền vay trong năm	Thanh toán trong năm	Chuyển sang nợ đến hạn trả	Tại ngày 31/12/2015
Ngân hàng Nông Nghiep và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - CN Bắc Sài Gòn	1,500,000,000	-	-	700,000,000	800,000,000
Quỹ Bảo vệ Môi trường Thành phố Hồ Chi Minh	-	4,084,850,000	272,324,000	816,972,000	2,995,554,000
<b>Cộng</b>	<b>1,500,000,000</b>	<b>4,084,850,000</b>	<b>1,500,000,000</b>	<b>1,516,972,000</b>	<b>3,795,554,000</b>

**19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi**

	Năm 2015	Năm 2014
Số dư tại ngày 01/01	3,412,439,111	(3,500,595,189)
Trích quỹ từ lợi nhuận sau thuế trong kỳ	4,648,614,476	10,339,435,524
Tặng khác	48,000,000	138,633,600
Chi quỹ trong năm	3,385,611,689	3,565,034,824
Giảm khác	50,173,008	-
<b>Số dư tại ngày 31/12 (*)</b>	<b>4,673,268,890</b>	<b>3,412,439,111</b>

**20. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Tại 01/01/2014	24,656,066,015	3,288,750,000	10,552,268,631	38,497,084,646
Lợi nhuận sau thuế năm 2014	-	-	7,419,381,745	7,419,381,745
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(10,339,435,524)	(10,339,435,524)
Điều chỉnh giảm chi phí trực lễ, tết năm 2012	-	-	20,500,000	20,500,000
Thuế truy thu	-	-	(233,333,107)	(233,333,107)
<b>Tại 31/12/2014</b>	<b>24,656,066,015</b>	<b>3,288,750,000</b>	<b>7,419,381,745</b>	<b>35,364,197,760</b>

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Tại 01/01/2015</b>	<b>24,656,066,015</b>	<b>3,288,750,000</b>	<b>7,419,381,745</b>	<b>35,364,197,760</b>
Lợi nhuận sau thuế năm 2015	-	-	7,530,628,266	7,530,628,266
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(4,648,614,476)	(4,648,614,476)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	1,740,838,927	(1,740,838,927)	-
Điều chỉnh phân phối lợi nhuận năm 2013 theo biên bản kiểm tra của chi cục tài chính	-	-	50,173,008	50,173,008
Tặng vốn trong năm	5,357,114,489	(5,029,588,927)	(327,525,562)	-
Điều chỉnh nguồn thu nhà SHNN theo biên quản kiểm tra của chi cục tài chính	-	-	(124,133,477)	(124,133,477)
Phạt thuế chậm nộp Nộp lại ngân sách khoản lợi nhuận đối với hoạt động cho thuê nhà công sản	-	-	(1,387,921)	(1,387,921)
Thuế TNDN truy thu theo biên quản kiểm tra của chi cục tài chính	-	-	(571,369,564)	(571,369,564)
	-	-	(55,684,826)	(55,684,826)
<b>Tại 31/12/2015</b>	<b>30,013,180,504</b>	<b>-</b>	<b>7,530,628,266</b>	<b>37,543,808,770</b>

**21. Nguồn kinh phí**

	31/12/2015	01/01/2015
Nguồn kinh phí sửa chữa nhà	707,419,782	583,286,305
Nguồn kinh phí bán nhà	20,481,786	18,808,713
<b>Cộng</b>	<b>727,901,568</b>	<b>602,095,018</b>

**22. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định**

	Năm 2015	Năm 2014
Số đầu năm	4,988,229,302	5,037,485,096
Giá trị nhận bàn giao	-	-
Giá trị tài sản đã bán trong năm	(932,715,565)	(49,255,794)
<b>Số cuối năm</b>	<b>4,055,513,737</b>	<b>4,988,229,302</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2015	Năm 2014
Tổng doanh thu	133,105,297,259	137,741,753,069
- Doanh thu hoạt động vệ sinh đô thị	37,203,698,253	32,846,374,858
- Doanh thu hoạt động vận chuyển	28,193,711,093	39,075,038,022
- Doanh thu hoạt động duy tu	16,384,498,939	19,779,446,780
- Doanh thu hoạt động sửa chữa, xây dựng	24,105,816,001	20,799,859,946
- Doanh thu hoạt động cho thuê nhà	2,953,509,670	2,983,582,041
- Doanh thu hoạt động nhà tang lễ	370,922,730	269,440,911
- Doanh thu hoạt động thiết kế	2,602,724,219	434,867,145
- Doanh thu hoạt động khác	21,290,416,354	21,553,143,366
Các khoản giảm trừ:	-	-
<b>Doanh thu thuần</b>	<b>133,105,297,259</b>	<b>137,741,753,069</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

	Năm 2015	Năm 2014
Giá vốn của hàng hóa và dịch vụ đã cung cấp	115,771,029,771	118,004,333,857
<b>Cộng</b>	<b>115,771,029,771</b>	<b>118,004,333,857</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
Lãi tiền gửi ngân hàng, lãi cho vay	832,158,343	834,688,753
<b>Cộng</b>	<b>832,158,343</b>	<b>834,688,753</b>

**4. Chi phí tài chính**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí lãi vay	484,269,781	692,448,009
<b>Cộng</b>	<b>484,269,781</b>	<b>692,448,009</b>

**5. Chi phí quản lý doanh nghiệp**

	Năm 2015	Năm 2014
Chi phí cho nhân viên	6,602,428,185	6,343,023,937
Chi phí đồ dùng văn phòng	233,081,296	276,766,929
Chi phí khấu hao tài sản cố định	543,058,342	1,509,448,885
Thuế, phí và lệ phí	3,000,000	3,000,000
Dự phòng phải thu khó đòi	2,312,014,981	520,138,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	754,004,655	442,216,018
Các chi phí khác	1,707,315,841	1,680,759,417
<b>Cộng</b>	<b>12,154,903,300</b>	<b>10,775,353,186</b>



**6. Thu nhập khác**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	4,091,973,684	208,384,471
Các khoản thu nhập khác	51,793,369	190,514,257
<b>Cộng</b>	<b><u>4,143,767,053</u></b>	<b><u>398,898,728</u></b>

**7. Chi phí khác**

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Sửa chữa barie tại Công viên Làng Hoa	10,368,180	-
Chi phí khác	6,000,000	-
<b>Cộng</b>	<b><u>16,368,180</u></b>	<b><u>-</u></b>

**8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm được ước tính như sau:

	<u>Năm 2015</u>	<u>Năm 2014</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	9,654,651,623	9,503,205,498
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
<b>Các khoản điều chỉnh tăng</b>	-	-
<b>Các khoản điều chỉnh giảm</b>	-	(31,279,348)
Thu nhập khác theo BBKT thuế, đã giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-	(31,279,348)
<b>Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp</b>	<b>9,654,651,623</b>	<b>9,471,926,150</b>
Thuế TNDN từ hoạt động SXKD tính theo thuế suất phổ thông (22%)	2,124,023,357	2,083,823,753
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>	<b><u>2,124,023,357</u></b>	<b><u>2,083,823,753</u></b>

**VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**

**1. Áp dụng Chế độ kế toán mới**

Như đã trình bày tại thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.  
Các số liệu so sánh trong Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015 đã được trình bày lại theo qui định của Chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.  
Ảnh hưởng của việc trình bày lại và điều chỉnh hồi tố doanh thu đến số liệu so sánh như sau:

	<u>Mã số</u>	<u>Số liệu trước điều chỉnh</u>	<u>Các điều chỉnh</u>	<u>Số liệu sau điều chỉnh</u>
<b>Bảng cân đối kế toán</b>				
Phải thu ngắn hạn khác	136	872,423,648	80,700,000	953,123,648
Tài sản ngắn hạn khác	155	80,700,000	(80,700,000)	-
<b>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh</b>				
Thu nhập khác	31	2,192,332,439	(1,793,433,711)	398,898,728
Chi phí khác	32	1,793,433,711	(1,793,433,711)	-

**2. Giao dịch với các bên liên quan**

**Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan**

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng thành viên, Ban Giám đốc, Kiểm soát viên, Kế toán trưởng và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

Tiền lương	2,326,886,216
Tiền thưởng	406,035,389
<b>Cộng</b>	<b>2,732,921,605</b>

**3. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính**

Ban Giám đốc khẳng định không có sự kiện quan trọng nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2015 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong báo cáo tài chính.

Lê Thành Tín  
Người lập biểu

Phan Xuân Thiện  
Kế toán trưởng

Gò Vấp, ngày 01 tháng 01 năm 2016



Võ Quang Sơn  
Giám đốc

**PHỤ LỤC 01**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC  
ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính)

Mẫu số 02B-DN

Đơn vị chủ sở hữu: UBND Thành phố Hồ Chí Minh  
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận Gò Vấp

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NĂM 2015**

Đơn vị tính: đồng

Số TT	CHỈ TIÊU	Mã số	Số còn phải nộp năm trước chuyển qua	Số phát sinh phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Số còn phải nộp chuyển qua năm sau
A	B	C	1	2	3	4=(1+2-3)
<b>I</b>	<b>Thuế</b>	<b>10</b>	<b>3,830,516,917</b>	<b>10,285,562,723</b>	<b>9,904,120,863</b>	<b>4,211,958,777</b>
1	Thuế GTGT hàng bán nội địa	11	2,722,556,443	7,268,520,701	7,283,419,436	2,707,657,708
2	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				
3	Thuế Tiêu thụ đặc biệt	13				
4	Thuế Xuất, nhập khẩu	14				
5	Thuế Thu nhập doanh nghiệp	15	978,293,726	2,179,708,183	1,685,324,294	1,472,677,615
6	Thuế Tài nguyên	16				
7	Thuế Nhà đất	17		6,758,419	6,758,419	0
8	Tiền thuê đất	18		746,801,649	746,801,649	0
9	Các khoản thuế khác	19	129,666,748	83,773,771	181,817,065	31,623,454
	<i>Thuế môn bài</i>			3,000,000	3,000,000	
	<i>Thuế thu nhập cá nhân</i>		129,666,748	80,773,771	178,817,065	31,623,454
<b>II</b>	<b>Các khoản phải nộp khác</b>	<b>30</b>	<b>-150,815,450</b>	<b>2,927,745,682</b>	<b>2,110,623,920</b>	<b>666,306,312</b>
1	Các khoản phụ thu	31				
2	Các khoản phí, lệ phí	32		893,351,735	823,548,478	69,803,257
3	Các khoản khác (các khoản phải nộp nhà SHNN)	33	-150,815,450	2,032,915,569	1,285,597,064	596,503,055
4	Thu điều tiết					
5	Các khoản nộp phạt			1,478,378	1,478,378	
6	Nộp khác					
	<b>TỔNG CỘNG (40=10+30)</b>	<b>40</b>	<b>3,679,701,467</b>	<b>13,213,308,405</b>	<b>12,014,744,783</b>	<b>4,878,265,089</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Ngày 19 tháng 01 năm 2016



LÊ THÀNH TÍN



PHAN XUÂN THIÊN



VÔ QUANG SƠN

## PHỤ LỤC SỐ 02

( Kèm theo Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Tài chính )

### BÁO CÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH NĂM 2015

( Áp dụng cho người đại diện phần vốn nhà nước tại doanh nghiệp khác )

1. Tên doanh nghiệp: CÔNG TY TNHH MTV DỊCH VỤ CÔNG ÍCH QUẬN GÒ VẤP
2. Giấy đăng ký kinh doanh số 0301448324 ngày 24 tháng 08 năm 2014
3. Ngành nghề kinh doanh chủ yếu: Quét dọn, thu gom vận chuyển rác
4. Địa chỉ: 179A Dương Quảng Hàm, P. 5, Q. GV Điện thoại: 39853219 Fax: 39853220
5. Vốn điều lệ: 30.013 triệu đồng.

Trong đó: Vốn Nhà nước: 30.013 triệu đồng

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
I. Tài sản ngắn hạn	100-BCĐKT		
1. Tiền và các khoản tương đương tiền	110-BCĐKT		
2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120-BCĐKT		
3. Các khoản phải thu	130-BCĐKT		
Trong đó: Nợ phải thu khó đòi			
4. Hàng tồn kho	140-BCĐKT		
5. Tài sản ngắn hạn khác	150-BCĐKT		
II. Tài sản dài hạn	200-BCĐKT		
1. Các khoản phải thu dài hạn	210-BCĐKT		
2. Tài sản cố định	220-BCĐKT		
- Tài sản cố định hữu hình	221-BCĐKT		
- Tài sản cố định thuê tài chính	224-BCĐKT		
- Tài sản cố định vô hình	227-BCĐKT		
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230-BCĐKT		
3. Bất động sản đầu tư	240-BCĐKT		
4. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250-BCĐKT		
5. Tài sản dài hạn khác	260-BCĐKT		
III. Nợ phải trả	300-BCĐKT		
1. Nợ ngắn hạn	310-BCĐKT		
Trong đó: Nợ quá hạn			
2. Nợ dài hạn	330-BCĐKT		

Chỉ tiêu	Mã số	Số đầu năm	Số cuối kỳ
IV. Nguồn vốn chủ sở hữu	400-BCĐKT		
1. Vốn của chủ sở hữu	410-BCĐKT		
Trong đó: Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
2. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430-BCĐKT		
Trong đó: Quỹ khen thưởng, phúc lợi			
V. Kết quả kinh doanh			
1. Tổng doanh thu			
- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10-BCKQKD		
- Doanh thu hoạt động tài chính	21-BCKQKD		
- Thu nhập khác	31-BCKQKD		
2. Tổng chi phí			
3. Tổng lợi nhuận trước thuế	50-BCKQKD		
4. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60-BCKQKD		
VI. Các chỉ tiêu khác			
1. Tổng số phát sinh phải nộp ngân sách			
2. Lợi nhuận trước thuế / Vốn chủ sở hữu (%)			
3. Tổng nợ phải trả / Vốn chủ sở hữu (%)			
4. Tổng quỹ lương			
5. Số lao động bình quân (người)			
6. Tiền lương bình quân người/năm			
7. Thu nhập bình quân người/năm			

Phân phân tích đánh giá và kiến nghị

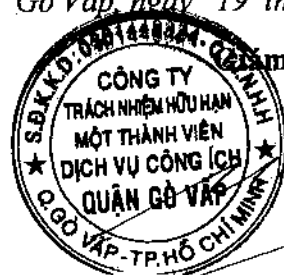
Đơn vị không có đầu tư vốn góp tại doanh nghiệp khác

Lập biểu



Lê Thành Tín

Gò Vấp, ngày 19 tháng 01 năm 2016



Giám đốc

Võ Quang Sơn

Công ty TNHH MTV Dịch vụ Công ích quận Gò Vấp

179A Dương Quảng Hàm, P.5, quận Gò Vấp, TP.HCM

## BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Từ tháng: 01/2015 Đến tháng: 12/2015

ĐVT: VND

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối		C6
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có	
111	Tiền mặt	62,170,293		44,241,834,714	43,940,470,319	363,534,688		
	Tiền Việt Nam	62,170,293		44,241,834,714	43,940,470,319	363,534,688		
112	Tiền gửi ngân hàng	13,830,500,944		282,891,069,275	281,506,070,296	15,215,499,923		
	Bảo lãnh dự thầu các công trình	576,183,137		1,944,897	578,056,333	71,701		
	Bảo lãnh dự thầu các công trình	108,195,841		12,000,000	120,195,841			
	Tiền gửi NH Công thương	3,391,336,764		142,254,522,350	140,676,746,113	4,969,113,001		
	Tiền gửi NHNN Bắc Sài Gòn	68,132,588		7,440,323,600	7,498,564,207	9,891,981		
	Tiền gửi NH TMCP An Bình	5,092,998		33,253,866,707	33,087,679,140	171,280,565		
	Tiền gửi NH TMCP Sài Gòn (SCB)	2,051,509		4,315	2,055,824			
	Tiền gửi NH Đông Á	1,649,390		1,521	1,650,911			
	Tiền gửi ngân hàng HD Bank	14,482,126		6,115,130,362	6,026,201,432	103,411,056		
	Tiền gửi NH Quân Đội (MB)	1,863,711			1,863,711			
	Tiền gửi ngân hàng Nam Á	1,000,000		34,807,310,371	25,895,871,033	8,912,439,338		
	Ngân hàng TMCP Tiên Phong - PGD Ng	9,659,483,184		59,005,964,972	67,616,155,875	1,049,292,281		
	Tiền gửi NH VP Bank	1,029,696		180	1,029,876			
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10,591,899,448		58,129,125,823	46,602,742,918	22,118,282,353		
	Tiền gửi có kỳ hạn NH Công Thương	1,772,352,601		1,291,538,770	2,910,719,371	153,172,000		
	Tiền gửi có kỳ hạn NH Bắc Sài Gòn	2,000,000,000		3,000,000,000	2,000,000,000	3,000,000,000		
	Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCN An Bình	4,000,000,000		30,000,000,000	29,000,000,000	5,000,000,000		
	Tiền gửi có kỳ hạn NH HD Bank	1,000,000,000		5,000,000,000	1,000,000,000	5,000,000,000		
	Tiền gửi có kỳ hạn NH Nam Á			4,804,353,400	3,122,476,700	1,681,876,700		
	Tiền gửi có kỳ hạn NH TMCP Tiên Phon	1,819,546,847		14,033,233,653	8,569,546,847	7,283,233,653		
131	Phải thu của khách hàng	25,674,005,817	400,000,000	155,712,101,674	160,831,771,909	20,476,503,271	322,167,689	
	Phải thu tiền bốc mộ			1,302,000	1,302,000			
	Phải thu của khách hàng XN Cơ khí	32,481,400				32,481,400		
	Phải thu của khách hàng duy tu	13,834,892,928	400,000,000	30,946,024,576	37,550,236,772	6,952,041,421	121,360,689	
	Phải thu khác			6,211,482,803	6,211,482,803			
	Phải thu của đối mới trưởng	266,964,140		12,494,829,857	12,260,216,212	501,577,785		
131QLN	Phải thu của khách hàng quản lý nhà	840,914,636		3,248,860,638	3,446,092,638	840,914,636		197,232,000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
131TK	Phải thu của khách hàng thiết kế			2.862,996,642	2.862,996,642		
131TL	Phải thu của khách hàng Nhà Tang Lễ			377,450,000	377,450,000		
131TS	Phải thu cho thuê tài sản			2.661,600,000	2.661,600,000		
131VC1	Phải thu của khách hàng vận chuyển 1	773,219,981		29,299,522,837	24,581,954,347	5,490,788,471	
131VC2	phải thu của khách hàng đội vận chuyển	2,193,343,471		1,271,832,650	974,274,510	2,490,901,611	
131VS	Phải thu của khách hàng đội vệ sinh	1,617,152,666		40,862,568,072	40,374,721,754	2,108,573,984	3,575,000
131XD	Phải thu của khách hàng xây dựng	6,115,036,595		25,473,631,599	29,529,444,231	2,059,223,963	
133	Thuế GTGT được khấu trừ			6,122,176,439	6,122,176,439		
13311	Thuế GTGT được khấu trừ (dùng cho HHDV chịu t			6,122,176,439	6,122,176,439		
138	Phải thu khác	741,040,106		13,606,880,878	8,085,879,316	6,262,041,668	
1388#	Phải thu khác	196,097,760		9,123,402,536	3,659,634,320	5,659,865,976	
1388C	Phải thu Nhà chung cư	81,616,458				81,616,458	
1388CX	Phải thu của đội Cây xanh			2,788,416,058	2,788,416,058		
1388MT	Phải thu của đội Môi Trường	200,314,942				200,314,942	
1388NH	Phải thu tiền Ngân hàng	67,476,746		86,642,329	67,476,746	86,642,329	
1388VC	Phải thu của đội Vận chuyển	195,534,200		1,608,419,955	1,570,352,192	233,601,963	
139	Dự phòng phải thu khó đòi		1,320,138,000	1,320,138,000			
139	Dự phòng phải thu khó đòi		1,320,138,000	1,320,138,000			
141	Tạm ứng	50,700,000	10,143,475,189	53,162,619,206	49,583,595,466	1,050,868,818	7,564,620,267
1411	Tạm ứng thi công công trình	50,000,000	10,143,475,189	53,024,619,206	49,445,595,466	1,050,168,818	7,564,620,267
1412	Tạm ứng công tác	700,000		138,000,000	138,000,000	700,000	
142	Chi phí trả trước ngắn hạn						
1421	Chi phí trả trước						
144	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	30,000,000			30,000,000		
144	Cầm cố, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	30,000,000			30,000,000		
153	Công cụ dụng cụ			322,022,833	322,022,833		
153	Công cụ dụng cụ			322,022,833	322,022,833		
154	Chi phí SXKD dở dang	1,866,568,502		43,173,836,562	44,588,596,596	451,808,468	
1541	Chi phí xây dựng	364,460,757		22,068,273,479	21,980,925,768	451,808,468	
1542	Chi phí giao thông	1,502,107,745		15,513,915,414	17,016,023,159		
1543	Chi phí đội môi trường			5,591,647,669	5,591,647,669		
211	TSCD hữu hình	46,309,793,061		8,067,684,000	8,759,944,910	45,617,532,151	
2111	Nhà cửa vật kiến trúc	14,818,613,882				14,818,613,882	

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
2112	Máy móc, thiết bị	386,301,349				386,301,349	
2113	Phương tiện, vận tải, truyền dẫn	30,830,405,134		7,942,138,000	8,759,944,910	30,012,598,224	
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	137,472,696		125,546,000		263,018,696	
2118	TSCĐ khác	137,000,000				137,000,000	
213	Tài sản cố định vô hình	36,000,000				36,000,000	
2135	Phần mềm máy vi tính	36,000,000				36,000,000	
214	Hao mòn TSCĐ		27,388,804,311	7,309,995,868	3,947,371,855		24,026,180,298
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		24,212,700,367	7,309,995,868	3,943,371,855		20,846,076,354
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		32,000,000		4,000,000		36,000,000
2147	Hao mòn bất động sản đầu tư		3,144,103,944				3,144,103,944
217	Bất động sản đầu tư	8,088,945,208			932,715,565	7,156,229,643	
217	Bất động sản đầu tư	8,088,945,208			932,715,565	7,156,229,643	
229	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn				3,632,152,981		3,632,152,981
2293	Dự phòng phải thu khó đòi				3,632,152,981		3,632,152,981
241	Xây dựng cơ bản dở dang	2,615,372,000		9,609,052,157	7,942,138,000	4,282,286,157	
2411	Mua sắm TSCĐ	2,615,372,000		5,326,766,000	7,942,138,000		
2412	Xây dựng cơ bản			4,282,286,157		4,282,286,157	
242	Chi phí trả trước dài hạn	58,921,996		227,713,634	142,387,705	144,247,925	
2422	Chi phí chờ kết chuyển của CCDC	58,921,996		227,713,634	142,387,705	144,247,925	
244	Ký cược, ký quỹ dài hạn			30,000,000		30,000,000	
244	Ký cược, ký quỹ dài hạn			30,000,000		30,000,000	
311	Vay ngắn hạn		3,206,288,440	10,467,079,680	7,260,791,240		
3111	Vay ngắn hạn VND		3,206,288,440	10,467,079,680	7,260,791,240		
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		700,000,000	700,000,000			
315	Nợ dài hạn đến hạn trả		700,000,000	700,000,000			
331	Phải trả cho người bán	90,125,000	1,765,900,000	44,254,015,020	43,159,579,464	197,125,000	778,464,444
331	Phải trả cho người bán	90,125,000	1,765,900,000	44,254,015,020	43,159,579,464	197,125,000	778,464,444
333	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	150,815,450	3,830,516,917	18,136,921,222	19,335,484,844		4,878,265,089
3331	Thuế GTGT phải nộp		2,722,556,443	13,405,595,875	13,390,697,140		2,707,657,708
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		978,293,726	1,685,324,294	2,179,708,183		1,472,677,615
3335	Thuế thu nhập cá nhân		129,666,748	178,817,065	80,773,771		31,623,454
3337	Thuế nhà đất, tiền thuê đất			753,560,068	753,560,068		
3338	Các loại thuế khác			4,478,378	4,478,378		



Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
33391	Phí và lệ phí phải nộp			823,548,478	893,351,735		69,803,257
33392	Nộp KHCĐ nhà SHNN	150,815,450		1,285,597,064	2,032,915,569		596,503,055
334	Phải trả người lao động		10,461,150,810	51,806,324,849	60,121,051,704		18,775,877,665
3341	Lương chính			19,065,758,000	19,065,758,000		
3341VC	Lương chính viên chức quản lý			684,859,500	684,859,500		
3342	Lương hiệu quả		9,649,367,472	17,812,774,749	25,800,827,820		17,637,420,543
3342VC	Lương hiệu quả viên chức quản lý		811,783,338	1,642,026,716	1,968,700,500		1,138,457,122
3343	Chi phí ăn giữa ca			3,492,184,778	3,492,184,778		
3344	Phải trả nhân công thuê ngoài			9,108,721,106	9,108,721,106		
335	Chi phí phải trả		6,600,000	6,600,000			
	Chi phí phải trả		6,600,000	6,600,000			
337	Thanh toán theo tiến độ kế hoạch HĐXD dựng			21,004,572,723	21,004,572,723		
	Thanh toán theo tiến độ kế hoạch HĐXD dựng			21,004,572,723	21,004,572,723		
338	Phải trả, phải nộp khác	213,000,000	3,541,406,509	28,792,397,789	31,560,244,829	213,000,000	6,309,253,549
3382	Kinh phí công đoàn			296,478,510	395,492,360		99,013,850
3383	BHXH, BHYT phải nộp			6,026,846,000	6,026,846,144		144
3388CC	Phải trả, phải nộp nhà chung cư		770,338,931	634,731,462	945,631,540		1,081,239,009
3388CS	Phải trả, phải nộp nhà công sản		407,316,392	407,316,392			
3388HT	Hoàn thuế		1,470,570,090	3,208,962,709	3,227,748,722		1,489,356,103
3388KHAC	Phải trả, phải nộp khác	213,000,000	893,181,096	17,823,164,867	20,569,628,214	213,000,000	3,639,644,443
3389	BHTN			394,897,849	394,897,849		
341	Vay và nợ thuê tài chính		1,500,000,000	272,324,000	6,116,809,118		7,344,485,118
3411	Các khoản đi vay		1,500,000,000	272,324,000	6,035,192,660		7,262,868,660
3412	Nợ thuê tài chính				81,616,458		81,616,458
342	Nợ dài hạn		81,616,458	81,616,458			
	Nợ dài hạn		81,616,458	81,616,458			
344	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1,697,000,000	36,000,000	1,022,000,000		2,683,000,000
	Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		1,697,000,000	36,000,000	1,022,000,000		2,683,000,000
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		3,412,439,111	3,460,984,697	4,721,814,476		4,673,268,890
3531	Quỹ khen thưởng phúc lợi ban điều hành		483,867,546	406,035,389	212,739,613		290,571,770
3532	Quỹ khen thưởng phúc lợi công ty		2,928,571,565	3,054,949,308	4,509,074,863		4,382,697,120
356	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			300,000,000	300,000,000		300,000,000
	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ			300,000,000	300,000,000		300,000,000

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
411	Nguồn vốn kinh doanh		24,656,066,015		5,357,114,489		30,013,180,504
4111	Vốn điều lệ		24,656,066,015		5,357,114,489		30,013,180,504
414	Quỹ đầu tư phát triển		3,288,750,000		5,029,588,927		
414	Quỹ đầu tư phát triển		3,288,750,000		5,029,588,927		
421	Lợi nhuận chưa phân phối		7,419,381,745		30,812,219,026		7,530,628,266
4211	Lợi nhuận năm trước				7,621,621,048		
4212	Lợi nhuận năm nay		7,419,381,745		23,190,597,978		7,530,628,266
461	Nguồn kinh phí sự nghiệp		602,095,018		277,872,845		727,901,568
4611	Nguồn kinh phí SC nhà		583,286,305		276,199,772		707,419,782
4612	Nguồn kinh phí bán nhà		18,808,713		1,673,073		20,481,786
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		4,988,229,302		932,715,565		4,055,513,737
466	Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		4,988,229,302		932,715,565		4,055,513,737
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ				133,247,955,014		
5111	Doanh thu xây dựng				24,105,816,001		
5112	Doanh thu giao thông				16,527,156,694		
5113	Doanh thu đội môi trường				18,430,241,158		
5114	Doanh thu đội vận chuyển 1				27,037,499,594		
5115	Doanh thu đội vận chuyển 2				1,156,211,499		
5116	Doanh thu đội vệ sinh				37,203,698,253		
5117	Doanh thu nhà tang lễ				370,922,730		
5118	Doanh thu XN thiết kế				2,602,724,219		
511CC	Doanh thu nhà chung cư				440,538,828		
511N1	Doanh thu nhà kinh doanh				2,286,163,610		
511N2	Doanh thu nhà ở				627,119,213		
511N3	Doanh thu nhà công sản				40,226,847		
511TS	Doanh thu cho thuê tài sản				2,419,636,368		
515	Doanh thu hoạt động tài chính				832,527,092		
515	Doanh thu hoạt động tài chính				832,527,092		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp				30,724,209,261		
6211	Chi phí NVL xây dựng				14,826,609,187		
6212	Chi phí NVL Giao thông				11,395,741,194		
6213	Chi phí NVL Môi trường				4,501,858,880		
622	Chi phí nhân công trực tiếp SX				9,105,301,106		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
6221	Chi phí nhân công xây dựng			6,485,109,000	6,485,109,000		
6222	Chi phí nhân công giao thông			2,344,787,500	2,344,787,500		
6223	Chi phí nhân công môi trường			275,404,606	275,404,606		
<b>623</b>	<b>Chi phí sử dụng máy thi công</b>			<b>3,131,295,842</b>	<b>3,131,295,842</b>		
6231	Chi phí ca máy xây dựng			632,971,093	632,971,093		
6232	Chi phí ca máy giao thông			1,685,776,566	1,685,776,566		
6233	Chi phí ca máy môi trường			812,548,183	812,548,183		
<b>627</b>	<b>Chi phí sản xuất chung</b>			<b>70,173,202,340</b>	<b>70,173,202,340</b>		
6271	Chi phí Xây dựng			61,957,100	61,957,100		
6272	Chi phí Giao thông			20,399,108	20,399,108		
6273	Chi phí đội môi trường			10,989,886,906	10,989,886,906		
6274	Chi phí đội vận chuyển 1			20,443,300,087	20,443,300,087		
6275	Chi phí Đội Vận chuyển 2			2,308,598,760	2,308,598,760		
6276	Chi phí đội Vệ sinh			29,804,353,474	29,804,353,474		
6277	Chi phí Nhà Tang lễ			640,918,160	640,918,160		
627CPXND	Chi phí XNND			1,805,184,618	1,805,184,618		
627GTCT	Trực tiếp phí của Giao thông			87,610,154	87,610,154		
627LH	Chi phí Làng Hoa			895,138,689	895,138,689		
627MTCT	Trực tiếp phí của Môi trường			1,836,000	1,836,000		
627QLN	Chi phí đội Quản lý nhà			1,900,104,123	1,900,104,123		
627TS	Chi phí cho thuê tài sản			1,090,330,962	1,090,330,962		
627XDCT	Trực tiếp phí của Xây dựng			123,584,199	123,584,199		
<b>632</b>	<b>Giá vốn hàng bán</b>			<b>116,056,345,281</b>	<b>116,056,345,281</b>		
632	Giá vốn hàng bán			116,056,345,281	116,056,345,281		
<b>635</b>	<b>Chi phí tài chính</b>			<b>484,269,781</b>	<b>484,269,781</b>		
6352	Chi phí lãi vay			484,269,781	484,269,781		
<b>642</b>	<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>			<b>12,154,903,300</b>	<b>12,154,903,300</b>		
6421	Chi phí công ty			12,154,903,300	12,154,903,300		
<b>711</b>	<b>Thu nhập khác</b>			<b>5,647,111,550</b>	<b>5,647,111,550</b>		
7111	Thu nhập thanh lý TSCĐ			5,602,181,817	5,602,181,817		
7112	Thu nhập bất thường			44,929,733	44,929,733		
<b>811</b>	<b>Chi phí khác</b>			<b>1,519,712,677</b>	<b>1,519,712,677</b>		
811	Chi phí khác			1,519,712,677	1,519,712,677		
<b>821</b>	<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp</b>			<b>2,124,023,357</b>	<b>2,124,023,357</b>		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			2,124,023,357	2,124,023,357		

Tài khoản	Tên tài khoản	Dư đầu		Trong kỳ		Dư cuối	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
8211	Chi phí thuế TNDN hiện hành			2,124,023,357	2,124,023,357		
911	Xác định kết quả kinh doanh			155,529,852,374	155,529,852,374		
911	Xác định kết quả kinh doanh			155,529,852,374	155,529,852,374		
	<b>Tổng cộng</b>	<b>110,409,857,825</b>	<b>110,409,857,825</b>	<b>1,440,491,139,768</b>	<b>1,440,491,139,768</b>	<b>123,614,960,065</b>	<b>123,614,960,065</b>

Người lập biểu



Lê Thành Tín

Kế toán trưởng



Phan Xuân Thiện

Ngày 10 tháng 01 năm 2016



Phan Xuân Thiện